TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 858/2019/DS-ST
Ngày: 20-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Việt
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Ngọc Thủy
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Quách Minh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2019/TLST–DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 372/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 306/2019/QĐST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1966 (Có mặt);
Địa chỉ: ấp 4, xã TK, huyện BC, Thành phố H.
Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Hồ Văn Q, sinh năm 1992. Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn TT, huyện BC, Thành phố H (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phan Hoài P, sinh năm 1979 (Vắng mặt);
Địa chỉ: ấp 4, xã TN, huyện BC, Thành phố H.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị P, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp 4, xã TK, huyện BC, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn có ông Hồ Văn Q trình bày:

Vào ngày 03/01/2015, ông Nguyễn Ngọc T có cho ông Phan Hoài P vay số tiền là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng), với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay đến tháng giêng âm lịch năm 2016. Đến hạn trả nợ là tháng giêng âm lịch tức tháng 02 năm 2016 dương lịch nhưng ông P vẫn không chịu trả tiền gốc cho ông T mà ông P chỉ trả một phần tiền lãi. Cụ thể ông P chỉ trả lãi cho ông T đến ngày 03/9/2017 với số tiền là 70.400.000 đồng. Nhiều lần phía ông T yêu cầu ông P trả tiền gốc và lãi nhưng ông P không trả. Đến tháng 01/2019, ông P có hứa đến ngày 15/02/2019 âm lịch sẽ trả tiền cho ông T nhưng ông P không có trả tiền cho ông P. Ông T đã nhiều lần yêu cầu ông P trả tiền nợ gốc và nợ lãi cho ông T nhưng ông P không có thiện chí trả nợ. Nay ông T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh buộc ông Phan Hoài P phải trả cho ông T và bà P tổng số tiền là 142.835.000 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng), trong đó tiền gốc là 110.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính từ ngày 04/9/2017 đến ngày 20/11/2019 là 32.835.000 đồng, trả một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Phan Hoài P trình bày:

Ông xác nhận là vào ngày 03/01/2015 ông có vay của ông Nguyễn Ngọc T số tiền là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) với thời hạn là 01 năm với lãi suất là 2%/tháng. Ông đã đóng lãi từ tháng 01/2015 đến tháng 01/2016, mỗi tháng là 2.200.000 đồng. Sau đó, ông trả cho ông T số tiền gốc là 10.000.000 đồng. Số tiền gốc, ông còn nợ ông T là 100.000.000 đồng và ông trả lãi mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Ông đã đóng lãi cho ông T đến tháng 5/2018 với tổng số tiền là 74.000.000 đồng. Do ông làm ăn bị thua lỗ nên ông không có khả năng đóng lãi tiếp. Nay ông T yêu cầu ông trả số tiền gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi là 32.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Ông đề nghị ông T cho ông được trả số tiền gốc là 80.000.000 đồng và không trả lãi do ông trả lãi cho ông T nhiều hơn số tiền lãi do nhà nước quy định. Trường hợp ông T không đồng ý, ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án này theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị P trình bày:

Bà là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc T. Số tiền mà ông T cho ông P vay là tài sản chung của vợ chồng bà. Trong vụ án này, bà có cùng ý kiến và yêu cầu như của ông T. Ngoài ra, bà không có ý kiến nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên toà có ý kiến phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Ngọc T khởi kiện ông Phan Hoài P tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Phan Hoài P mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Căn cứ Giấy vay tiền được lập vào ngày 03/01/2015 giữa ông Nguyễn Ngọc T với ông Phan Hoài P xác định ông P có vay của ông T số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 2%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác định ông P có vay của ông T số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) với mức lãi suất 2%/tháng. Ông P xác định vào ngày 03/01/2016, ông P có trả cho ông T số tiền gốc là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) nhưng ông P không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và phía nguyên đơn cũng không thừa nhận việc ông P đã trả số tiền gốc 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) cho phía nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) nêu trên là có căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất lãi suất cho vay là 2%/tháng. Ông T xác định ông P có trả cho ông T số tiền lãi tính đến ngày 03/9/2017 với tổng số tiền là 70.400.000 đồng

(bảy mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng). Còn ông P xác định ông đã trả lãi cho ông T tính đến tháng 5/2018 với tổng số tiền là 74.000.000 đồng (bảy mươi bốn triệu đồng) nhưng ông P không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Phía bị đơn ông P xác định ông P đã trả tiền lãi cho ông T với số tiền 74.000.000 đồng (bảy mươi bốn triệu đồng) nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử căn cứ vào sự thừa nhận của phía nguyên đơn để xác định ông P đã trả tiền lãi tính đến ngày 03/9/2017 cho ông T với tổng số tiền là 70.400.000 đồng (bảy mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng).

Khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *"Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ."*

Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với các loại cho vay tương ứng."*

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản áp dụng từ ngày 01/12/2010 là 9%/năm (0,75%/tháng).

Căn cứ vào các quy định nêu trên thì ông T cho ông P vay với lãi suất 2%/tháng là cao hơn quy định, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại lãi, cụ thể như sau:

Lãi trong hạn tính từ ngày 03/01/2015 đến ngày 03/01/2016: (110.000.000 đồng x (9%/năm x 150%))/12 x 12 tháng = 14.850.000 đồng (mười bốn triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

Lãi quá hạn tính từ ngày 04/01/2016 đến ngày 20/11/2019: (110.000.000 đồng x (9%/năm)/12) x 46 tháng 16 ngày = 38.390.000 đồng (ba mươi tám triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng).

Tổng cộng tiền lãi ông P phải trả cho ông T là 14.850.000 đồng + 38.390.000 đồng = 53.240.000 đồng (năm mươi ba triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T thừa nhận ông P đã trả được số tiền lãi là 70.400.000 đồng (bảy mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng). Cho nên, số tiền lãi mà ông P đã trả cho ông T vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn theo quy định của pháp luật với số tiền là 70.400.000 đồng - 53.240.000 đồng = 17.160.000 đồng (mười bảy triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng). Hội đồng xét xử sẽ trừ số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định vào số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông P còn phải trả cho ông T và bà P số tiền (110.000.000 đồng - 17.160.000 đồng) là 92.840.000 đồng (chín mươi hai triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng), trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[5]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 305, Điều 471, khoản 1 và 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu ông Phan Hoài P trả số tiền 142.835.000 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng);

Buộc ông Phan Hoài P có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Phan Thị P số tiền 92.840.000 đồng (chín mươi hai triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng), trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Hủy "Giấy vay tiền" lập ngày 03/01/2015 giữa ông Nguyễn Ngọc T và ông Phan Hoài P.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.Về án phí:

2.1. Ông Phan Hoài P chịu 4.642.000 đồng (bốn triệu sáu trăm bốn mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Nguyễn Ngọc T chịu 2.499.750 đồng (hai triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm năm mươi đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.571.700 đồng (ba triệu năm trăm bảy mươi mốt ngàn bảy trăm đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0015359 ngày 04/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T còn nhận lại số tiền chênh lệch là 1.071.950 đồng (một triệu không trăm bảy mươi mốt ngàn chín trăm năm mươi đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Nguyễn Tấn Việt